

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ (MACHINCO1)**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

*Đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

<b><i><u>NỘI DUNG</u></i></b>	<b><i><u>Trang</u></i></b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ**

Địa chỉ: Km 9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

#### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định số 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi “Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị”; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0500233549 ngày 28/04/2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549 (số cũ 0103011186), đăng ký lần đầu ngày 09/03/2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28/04/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, bốc xếp và giao nhận hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: nhà hàng ăn uống, khách sạn, tư vấn, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Sản xuất, gia công và kinh doanh hàng da giày;
- Tổ chức sản xuất và gia công, lắp ráp, bảo dưỡng sửa chữa các loại máy, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Kinh doanh hàng: công nghiệp, điện, điện tử, tiêu dùng, nông sản, hải sản, phôi thép, thép thông dụng, trang thiết bị, vật tư cho ngành: điện, điện lạnh, điện tử;
- Kinh doanh và đại lý bán các loại máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ phục vụ xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, phương tiện vận tải (ô tô, xe máy), phụ tùng ô tô các loại, dây chuyền sản xuất và phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất;
- Dịch vụ sản giao dịch bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549 (số cũ 0103011186), đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28/04/2010 là: 36.735.090.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng) tương ứng với 3.673.509 cổ phần. Trong đó, cổ phần Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 7,41% vốn điều lệ, cổ phần CBCNV Công ty và các cổ đông khác nắm giữ 92,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2013 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ**

Địa chỉ: Km 9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội

---

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty lãi 11.599.103.207 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2013 của Công ty là 11.599.103.207 VND.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông : Vũ Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông : Phạm Mạnh Kiếm	Ủy viên
Bà : Lê Thị Nam Hà	Ủy viên
Bà : Nguyễn Hồng Trang	Ủy viên
Bà : Vũ Tường Vân	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông : Vũ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông : Phạm Mạnh Kiếm	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Nam Hà	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ**

Địa chỉ: Km 9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội

---

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc*

---

**VŨ THANH TÙNG**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014*

Số: /BCKT/TC-NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
của Công ty cổ phần Thiết bị

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị được lập ngày 03/3/2014 từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

---

**Ths. Nguyễn Sơn Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
GCNĐKHNT số 0591-2014-126-1  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

---

**Nguyễn Việt Long**  
**Kiểm toán viên**  
GCNĐKHNT số 0692-2014-126-1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2013****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định số 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển đổi “Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị”; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0500233549 ngày 28/04/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 36.735.090.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ 7,41% vốn điều lệ.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, các dây chuyền sản xuất và phụ tùng vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng;

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **IV. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

##### **Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

##### **Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/8/2013. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

#### **V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khác, và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

###### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 5 – 20 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 7 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm  |
| - Tài sản cố định khác     | 4 – 10 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty tại thời điểm báo cáo, nêu:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài (trên 12 tháng) để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó (được vốn hoá) được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong năm tài chính của Công ty được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm là những công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí p/sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu: B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>58.448.085.815</b>	<b>52.951.573.275</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	1	<b>6.077.084.684</b>	<b>8.423.944.955</b>
111	1. Tiền		1.377.084.684	2.172.249.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	6.251.695.953
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>11.205.000.000</b>	<b>12.550.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	11.205.000.000	12.550.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>36.083.819.381</b>	<b>29.820.143.249</b>
131	1. Phải thu khách hàng		28.786.270.424	20.819.185.798
132	2. Trả trước cho người bán		602.324.379	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	3	7.235.656.827	9.541.389.700
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(540.432.249)	(540.432.249)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.721.400.778</b>	<b>1.472.546.000</b>
141	1. Hàng tồn kho	4	3.721.400.778	1.472.546.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.360.780.972</b>	<b>684.939.071</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		130.871.447	154.609.236
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5	-	322.205.302
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.229.909.525	208.124.533
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>44.162.958.571</b>	<b>37.238.454.306</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.672.779.800</b>	<b>23.391.491.164</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	22.342.117.453	18.044.828.817
222	- Nguyên giá		59.820.014.660	54.018.650.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.477.897.207)	(35.973.821.802)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	-	16.000.000
228	- Nguyên giá		-	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(19.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.330.662.347	5.330.662.347
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	9	<b>14.750.912.726</b>	<b>12.655.882.102</b>
241	- Nguyên giá		16.928.028.041	14.533.213.316
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.177.115.315)	(1.877.331.214)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.739.266.045</b>	<b>1.191.081.040</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.739.266.045	1.191.081.040
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>102.611.044.386</b>	<b>90.190.027.581</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	31/12/2013	01/01/2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.410.361.031</b>	<b>28.158.113.646</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.786.778.201</b>	<b>23.970.187.705</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	24.549.960.753	16.393.772.540
312	2. Phải trả người bán		4.986.888.902	2.384.316.000
313	3. Người mua trả tiền trước		2.073.991.104	863.741.300
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.469.378.934	2.604.384.967
315	5. Phải trả người lao động		-	1.007.232.044
316	6. Chi phí phải trả	13	115.036.463	103.141.134
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	517.454.364	405.590.436
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.067.681	208.009.284
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.623.582.830</b>	<b>4.187.925.941</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		924.977.552	694.259.562
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.698.605.278	3.493.666.379
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>64.200.683.355</b>	<b>62.031.913.935</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>64.200.683.355</b>	<b>62.031.913.935</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.735.090.000	36.735.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.064.590	106.064.590
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.638.141.310	9.638.141.310
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.122.284.248	1.722.284.248
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.599.103.207	13.830.333.787
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>		<b>102.611.044.386</b>	<b>90.190.027.581</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	274.819.623
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ		1.887,79	1.887,79
	- EUR		223,25	223,25
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )***Người lập biểu****Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014

**Tổng Giám đốc***Hoàng Thị Liên Hồng**Nguyễn Hồng Trang**Vũ Thanh Tùng*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	16	<b>134.002.388.744</b>	<b>107.183.815.245</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-	494.163.282
10	<b>3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ</b>	17	<b>134.002.388.744</b>	<b>106.689.651.963</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	18	<b>112.864.417.749</b>	<b>84.225.547.704</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ</b>		<b>21.137.970.995</b>	<b>22.464.104.259</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.142.151.813	2.493.276.686
22	7. Chi phí tài chính	20	1.985.777.388	1.227.947.586
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.727.114.120	1.227.947.586
24	8. Chi phí bán hàng		3.260.053.414	2.441.389.346
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.240.541.733	4.332.509.633
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.793.750.273</b>	<b>16.955.534.380</b>
31	11. Thu nhập khác		825.990.792	419.259.269
32	12. Chi phí khác		116.414.613	55.864.036
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>709.576.179</b>	<b>363.395.233</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>15.503.326.452</b>	<b>17.318.929.613</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	3.904.223.245	3.488.595.826
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>11.599.103.207</b>	<b>13.830.333.787</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	22	<b>3.157</b>	<b>3.765</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Liên Hồng

Nguyễn Hồng Trang

Vũ Thanh Tùng

Mẫu: B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp đ.vụ và doanh thu khác	140.465.320.234	121.592.648.976
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(105.113.137.278)	(80.371.347.227)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.242.536.000)	(7.395.749.243)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(1.722.631.376)	(2.030.863.023)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.648.111.910)	(4.059.076.790)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.568.259.245	4.579.169.706
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.688.259.189)	(19.257.704.576)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.618.903.726</b>	<b>13.057.077.823</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	(9.237.603.540)	(1.516.069.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	41.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(85.391.362.620)	(99.431.592.268)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	80.236.362.620	87.663.018.900
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.227.872.481	1.268.537.971
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(13.123.731.059)</b>	<b>(12.016.105.244)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100.320.176.885	54.694.178.549
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(92.163.988.672)	(51.918.478.770)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(15.615.016.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>8.156.188.213</b>	<b>(12.839.316.221)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(2.348.639.120)</b>	<b>(11.798.343.642)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>8.423.944.955</b>	<b>20.222.293.277</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.778.849	(4.680)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>6.077.084.684</b>	<b>8.423.944.955</b>

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Liên Hồng

Nguyễn Hồng Trang

Vũ Thanh Tùng

Mẫu B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD**

*Đơn vị tính: VND*

**1 . Tiền**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt tại quỹ	402.976.000	365.420.000
Tiền gửi ngân hàng	974.108.684	1.806.829.002
Tương đương tiền (*)	4.700.000.000	6.251.695.953
<b>Cộng</b>	<b><u>6.077.084.684</u></b>	<b><u>8.423.944.955</u></b>

(\*) Bao gồm:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất/ năm</u>	<u>Số tiền</u>
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1 tháng	7%	700.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	14 ngày	1,20%	4.000.000.000
			<b><u>4.700.000.000</u></b>

**2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	11.205.000.000	12.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.205.000.000</u></b>	<b><u>12.550.000.000</u></b>

(\*\*) Bao gồm:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất/ năm</u>	<u>Số tiền</u>
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	3 tháng	7%	1.035.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	3 tháng	7%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	3 tháng	7%	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	3 tháng	7%	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	6 tháng	9%	2.570.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	6 tháng	9%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	6 tháng	9%	2.000.000.000
			<b><u>11.205.000.000</u></b>

**3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu khác (***)	7.235.656.827	538.689.700
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ)	-	9.002.700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.235.656.827</u></b>	<b><u>9.541.389.700</u></b>

(\*\*\*) Bao gồm

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu lãi chậm trả Công ty Nhựa Á Đông	122.757.235	37.813.194
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	183.128.055	98.403.100
Phải thu đối tượng khác	6.929.771.537	402.473.406
	<b><u>7.235.656.827</u></b>	<b><u>538.689.700</u></b>

**4 . Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hóa	3.721.400.778	1.472.546.000
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>3.721.400.778</u></b>	<b><u>1.472.546.000</u></b>

**5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhà đất, tiền thu đất	-	322.205.302
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>322.205.302</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu kỳ	46.261.341.943	4.303.446.001	3.010.810.190	443.052.485	54.018.650.619
2. Số tăng trong kỳ	6.736.486.567	66.302.248	-	-	6.802.788.815
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	4.863.086.364	66.302.248	-	-	4.929.388.612
- Tăng khác	1.873.400.203	-	-	-	1.873.400.203
3. Số giảm trong kỳ	722.827.160	11.330.000	-	267.267.614	1.001.424.774
- Thanh lý	338.033.955	-	-	-	338.033.955
- Giảm khác	384.793.205	11.330.000	-	267.267.614	663.390.819
4. Số dư cuối kỳ	52.275.001.350	4.358.418.249	3.010.810.190	175.784.871	59.820.014.660
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	33.030.460.578	2.299.762.138	321.978.311	321.620.775	35.973.821.802
2. KH trong kỳ	1.679.182.343	392.723.733	301.081.019	19.777.007	2.392.764.102
3. Giảm trong kỳ	653.346.422	944.165	-	234.398.110	888.688.697
- Thanh lý	338.033.955	-	-	-	338.033.955
- Giảm khác	315.312.467	944.165	-	234.398.110	550.654.742
4. Số dư cuối kỳ	34.056.296.499	2.691.541.706	623.059.330	106.999.672	37.477.897.207
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	13.230.881.365	2.003.683.863	2.688.831.879	121.431.710	18.044.828.817
2. Tại ngày cuối kỳ	18.218.704.851	1.666.876.543	2.387.750.860	68.785.199	22.342.117.453

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp vay vốn 5.620.474.388

Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 31/12/2013 đã khấu hao hết còn sử dụng 16.851.441.785

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	35.000.000	35.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	35.000.000	35.000.000
- Giám khác	-	-	-	35.000.000	35.000.000
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	19.000.000	19.000.000
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	19.000.000	19.000.000
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	16.000.000	16.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

**8 . Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí XD/CB dở dang	5.330.662.347	5.330.662.347
Trong đó, những công trình lớn:		
- Tổ hợp trung tâm thương mại và chung cư Machinco 1 (**)	5.249.739.620	5.249.739.620
- Khu đô thị Phú Lãm	80.922.727	80.922.727
<b>Cộng</b>	<b>5.330.662.347</b>	<b>5.330.662.347</b>

(\*\*) Công trình tổ hợp trung tâm Thương mại và Chung cư Machinco 1 được xây dựng tại Km9, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi phí phát sinh của dự án bao gồm chi phí lập dự toán, chi phí thiết kế cơ sở và chi phí khảo sát địa chất công trình.

**9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>14.533.213.316</b>	<b>2.394.814.725</b>	-	<b>16.928.028.041</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	14.533.213.316	2.394.814.725	-	16.928.028.041
3. Nhà và QSD đất	-	-	-	-
<b>II. Giá trị HM lũy kế</b>	<b>1.877.331.214</b>	<b>299.784.101</b>	-	<b>2.177.115.315</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	1.877.331.214	299.784.101	-	2.177.115.315
3. Nhà và QSD đất	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>12.655.882.102</b>	<b>2.095.030.624</b>	-	<b>14.750.912.726</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	12.655.882.102	2.095.030.624	-	14.750.912.726
3. Nhà và QSD đất	-	-	-	-

**10 . Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	475.678.836	212.364.621
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	617.631.337	863.228.976
Chi phí trả trước dài hạn khác	645.955.872	115.487.443
<b>Cộng</b>	<b><u>1.739.266.045</u></b>	<b><u>1.191.081.040</u></b>

**11 . Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b><u>24.549.960.753</u></b>	<b><u>16.393.772.540</u></b>
Vay ngân hàng VCB Hà Nội (VND) (****)	24.549.960.753	16.393.772.540
Vay ngân hàng VCB Hà Nội (USD)	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>24.549.960.753</u></b>	<b><u>16.393.772.540</u></b>

(\*\*\*\*) Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/13/HM/NHTMCPNTHN - CPTB ngày 31/7/2013. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền 50.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 130% lãi suất trong hạn. Lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm.

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế giá trị gia tăng	361.602.086	645.965.810
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.095.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.104.223.245	1.848.111.910
Thuế thu nhập cá nhân	3.553.603	93.211.625
<b>Cộng</b>	<b><u>2.469.378.934</u></b>	<b><u>2.604.384.967</u></b>

**13 . Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay phải trả	31.805.697	27.322.953
Chi phí trích trước khác	83.230.766	75.818.181
- Chi phí bảo trì thang máy	7.727.272	17.000.000
- Chi phí vệ sinh công nghiệp	9.409.091	8.818.181
- Chi phí phải trả khác	66.094.403	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>115.036.463</u></b>	<b><u>103.141.134</u></b>

**14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	-	22.046.072
Phải thu khác	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.454.364	383.544.364
<b>Cộng</b>	<b><u>517.454.364</u></b>	<b><u>405.590.436</u></b>

**15 . Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem PL.01)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2013</u>	%	<u>01/01/2013</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	2.720.800.000	7,41%	2.720.800.000	7,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	34.014.290.000	92,59%	34.014.290.000	92,59%
<b>Cộng</b>	<b><u>36.735.090.000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>36.735.090.000</u></b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.735.090.000	36.735.090.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	36.735.090.000	36.735.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.615.016.000

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.673.509	3.673.509
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.673.509	3.673.509
- Cổ phiếu thường	3.673.509	3.673.509
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	106.636.980.008	76.095.553.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.623.866.272	28.601.805.718
Doanh thu khác	1.741.542.464	2.486.456.266
<b>Cộng</b>	<b><u>134.002.388.744</u></b>	<b><u>107.183.815.245</u></b>

**17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	106.636.980.008	75.601.389.979
Doanh thu thuần dịch vụ	25.623.866.272	28.601.805.718
Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	1.741.542.464	2.486.456.266
<b>Cộng</b>	<b><u>134.002.388.744</u></b>	<b><u>106.689.651.963</u></b>

**18 . Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	103.566.095.134	73.033.688.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.698.754.689	8.824.259.905
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	599.567.926	2.367.599.226
<b>Cộng</b>	<b><u>112.864.417.749</u></b>	<b><u>84.225.547.704</u></b>

**19 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.199.819	2.162.647.988
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.326.263
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.945.077
Lãi bán hàng trả chậm	813.951.994	311.357.358
<b>Cộng</b>	<b><u>2.142.151.813</u></b>	<b><u>2.493.276.686</u></b>

**20 . Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.727.114.120	1.202.523.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.454.307	20.055.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.208.961	-
Chi phí tài chính khác	-	5.368.250
<b>Cộng</b>	<b><u>1.985.777.388</u></b>	<b><u>1.227.947.586</u></b>

**21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng thu nhập trước thuế	15.503.326.452	17.318.929.613
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>113.566.528</i>	<i>127.611.456</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	15.616.892.980	17.446.541.069
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN trong năm	3.904.223.245	4.361.635.267
Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp	-	873.039.441
<b>Thuế TNDN phải nộp sau khi miễn giảm</b>	<b><u>3.904.223.245</u></b>	<b><u>3.488.595.826</u></b>

**22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.599.103.207	13.830.333.787
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	11.599.103.207	13.830.333.787
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.673.509	3.673.509
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.157	3.765

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2013.

**2. Công cụ tài chính**

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.084.684	-	8.423.944.955	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.021.927.251	(540.432.249)	30.360.575.498	(540.432.249)
<b>Cộng</b>	<b>42.099.011.935</b>	<b>-540.432.249</b>	<b>38.784.520.453</b>	<b>-540.432.249</b>

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tài sản tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có mức độ tín nhiệm ở Việt Nam và các khoản nợ phải thu không quá hạn. Đây là các tài sản tài chính không quá hạn và cũng không suy giảm giá trị.

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	24.549.960.753	16.393.772.540
Phải trả người bán, phải trả khác	5.504.343.266	2.789.906.436
Chi phí phải trả	115.036.463	103.141.134
<b>Cộng</b>	<b>30.169.340.482</b>	<b>19.286.820.110</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính là các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng, nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác chưa đến hạn thanh toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trích lập.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty đã theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Rủi ro về tỷ giá:** Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua chủ yếu bằng đồng Đô la Mỹ. Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua ngoại tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm nhận nợ nhằm hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, Công ty đã xây dựng cơ chế giám sát sự biến động của tỷ giá và ước tính có hiệu quả của các biện động đó trước khi quyết định thực hiện phương án kinh doanh.

**Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu đối với các hợp đồng vay vốn ngắn hạn dưới 3 đến 4 tháng bằng VNĐ tại Ngân hàng Vietcombank Hà Nội. Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro thuần được duy trì ở mức độ chấp nhận được bằng cách ước tính trước sự thay đổi của lãi suất vào ngay trong các phương án kinh doanh trước khi quyết định vay vốn. Lãi suất vay ngắn hạn đối với từng phương án kinh doanh được cố định trong suốt quá trình vay cho đến khi Công ty thanh toán hết nợ vay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chịu các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Như đã phân tích phân trên, các rủi ro tín dụng được quản lý và kiểm soát ở mức độ an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2013 ở Công ty cổ phần Thiết bị các tài sản tài chính (cụ thể là tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng) có tình thanh khoản cao đảm bảo có việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính.

Công ty được Ngân hàng Vietcombank đánh giá đối tác có mức độ tín nhiệm cao trong nhiều năm qua, đặc biệt là về khả năng thanh khoản. Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty luôn thanh toán trước và đúng hạn, chưa từng phát sinh nợ quá hạn. Rủi ro thanh khoản được Công ty kiểm soát chặt chẽ, ở mức độ an toàn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Vay và nợ	24.549.960.753	-	24.549.960.753
Phải trả người bán, phải trả khác	5.504.343.266	-	5.504.343.266
Chi phí phải trả	115.036.463	-	115.036.463
<b>Cộng</b>	<b>30.169.340.482</b>	<b>-</b>	<b>30.169.340.482</b>
	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>			
Vay và nợ	16.393.772.540	-	16.393.772.540
Phải trả người bán, phải trả khác	2.789.906.436	-	2.789.906.436
Chi phí phải trả	103.141.134	-	103.141.134
<b>Cộng</b>	<b>19.286.820.110</b>	<b>-</b>	<b>19.286.820.110</b>

**3 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không có chi nhánh hay văn phòng ở địa bàn khác trụ sở sản xuất, do đó Công ty không có Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh hàng hóa, hoạt động dịch vụ và hoạt động khác, tuy nhiên do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như do nhu cầu quản lý, tại một địa bàn có thể tiến hành hai hay nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, một khoản chi phí có thể liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp khác nhau. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành để xây dựng "Chính sách kế toán" tại đơn vị, trong đó có "Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cũng như tập hợp chi phí kinh doanh, ghi nhận giá vốn". Căn cứ vào những nguyên tắc này, các khoản doanh thu, chi phí, thu nhập nếu liên quan đến nhiều đối tượng sẽ được phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Do vậy, việc xây dựng báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh không được đặt ra tại đơn vị, việc xác định kết quả theo từng hoạt động được đánh giá theo tiêu thức phân bổ phù hợp dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành.

**4 . Thông tin các bên liên quan**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản lương và thù lao Hội đồng quản trị, thù lao Ban kiểm soát đã được đơn vị thanh toán. Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2013 là 1.602.622.000 đồng

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần Thiết bị (Machinco1) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

*Hoàng Thị Liên Hồng*

*Nguyễn Hồng Trang*

*Vũ Thanh Tùng*

